TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/01/2026
"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lựu
2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 212/2025/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thu T, sinh ngày 03/3/1988. Số Căn cước công dân: 038188008019. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Ngày cấp: 02/11/2022. Hộ khẩu thường trú: Căn hộ P0316, park D, Đ, Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- Bị đơn: Anh Phạm Việt Đ, sinh ngày 05/01/1985. Số Chứng minh nhân dân: 142109872. Địa chỉ: Thôn V, xã L, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thu T trình bày:

Chị Lê Thu T và anh Phạm Việt Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 11/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng từ năm 2018, từ đó chị và anh Đ

sống ly thân chấm dứt quan hệ về tình cảm. Sau đó một thời gian, anh Đ đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc và không trở về, chị và anh Đ liên lạc để anh Đ về giải quyết việc gia đình, tuy nhiên anh Đ không về. Nay chị Lê Thu T xác định tình cảm vợ, chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Việt Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là Phạm Đức V, sinh ngày 20/01/2012 và Phạm Đức L, sinh ngày 15/11/2016. Kể từ thời điểm vợ chồng sống ly thân, chị là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con chung, anh Đ không có quan tâm, trách nhiệm gì đối với con chung. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh về mâu thuẫn giữa chị T, anh Đ thì được bà Phạm Thị M là mẹ đẻ anh Đ cung cấp:

Anh Đ, chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng). Sau ngày cưới, anh Đ chị T được gia đình cho ra ở riêng. Năm 2018, anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, từ đó không về, gia đình bà chỉ liên lạc qua điện thoại Zalo và động viên anh Đ về Việt Nam để làm ăn và đoàn tụ với gia đình nhưng anh Đ không về và không cho biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở đâu. Khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án gửi cho anh Đ, bà đã thông báo cho anh Đ. Khi bà thông báo cho con trai bà (anh Đ), anh Đ có nói cho bà về tình cảm vợ chồng giữa anh Đ và chị T không còn, chị T xin ly hôn, anh Đ cũng đồng ý. Do anh Đ làm việc ở xa không về được theo giấy triệu tập của Tòa án, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh Đ. Các văn bản của Tòa án gửi cho anh Đ, con trai bà nhờ bà nhận thay và thông báo cho anh Đ được biết. Về con chung: Anh Đ, chị T có 02 con chung Phạm Đức V, sinh ngày 20/01/2012 và Phạm Đức L, sinh ngày 15/11/2016. Hiện cả hai con chung do chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản: Con trai bà không yêu cầu đề nghị gì.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lê Thu T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phạm Việt Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn

có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đã chấp hành đúng quy định pháp Luật tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là không chấp hành đúng pháp Luật Tố tụng dân sự theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 479, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thu T: Xử cho chị Lê Thu T được ly hôn với anh Phạm Việt Đ. Về con chung: Chị T, anh Đ có 02 con chung Phạm Đức V, sinh ngày 20/01/2012 và Phạm Đức L, sinh ngày 15/11/2016. Hiện cả hai con chung do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, chị T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai con chung, phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do vậy, giao cả hai con chung cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Phạm Việt Đ có hộ khẩu thường trú tại: Thôn V, xã L, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng. Nguyên đơn chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn chị T, bị đơn Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thu T và anh Phạm Việt Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện

K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 11/11/2011 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh Đ cũng như thời gian chấm dứt về quan hệ vợ chồng phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập, thể hiện: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh Đ đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ: Thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh Đ kéo dài, mỗi người một nơi chấm dứt về mặt tình cảm từ năm 2018, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Nguyên đơn chị T xác định tình cảm giữa chị và anh Đ không còn nên chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh Đ. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh Đ đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu Phạm Đức V, sinh ngày 20/01/2012 và cháu Phạm Đức L, sinh ngày 15/11/2016. Hiện các con chung cháu V, cháu L đều do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nguyên đơn T xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện chị T đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chung của chị T được đảm bảo. Anh Đ hiện đang đi làm xa. Do vậy, để đảm bảo ổn định về chỗ ở, học tập cũng như quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần chấm nhận yêu cầu của chị T: Giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 479; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- **Căn cứ:** Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thu T được ly hôn với anh Phạm Việt Đ.

- *Về con chung:* Chị T và anh Đ có 02 con chung là Phạm Đức V, sinh ngày 20/01/2012 và Phạm Đức L, sinh ngày 15/11/2016. Giao cho chị Lê Thu T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cháu V, cháu L đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

2. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

3. Về án phí: Chị Lê Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Hải Phòng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0003419 ngày 09/10/2025. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 10 – Hải Phòng;*
- *Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Hải Phòng;*
- *UBND xã Lai Khê, T.P Hải Phòng (theo GCNKH số 75/2011 ngày 11/11/2011);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh